

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1073~~/QĐ-BVUB

Thanh Hoá, ngày ~~23~~ tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu *Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025* thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu *Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025* thuộc dự án/dự toán mua sắm *Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025*

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế và thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 98/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia



Căn cứ Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Quy định thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-BVUB ngày 05/5/2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc Phân bổ nguồn vốn, danh mục, giá dự toán KHLCNT: Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-BVUB ngày 20/5/2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số E2500234201_2505271051 ngày 27/5/2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu: Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 38/BC-TCG ngày 14/7/2025 của Tổ chuyên gia về việc đánh giá E-HSMT gói thầu Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 72/TTr-BMT ngày 18/7/2025 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu: Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 76/BC-TCĐ ngày 21/7/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500234201 - 00
- Tên gói thầu: Mua Vật tư y tế, Hóa chất xét nghiệm, Sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025.
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 2.434.473.027 VNĐ
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

ST T	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP250 025038 4	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH	28016 15584	474.86 4.984	474.864.98 4	474.86 4.984	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	PP250 025038 7	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	28005 88271	78.000 .000	78.000.000	78.000 .000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	PP250 025038 9	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	28005 88271	41.600 .000	41.600.000	41.600 .000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	PP250 025039 0	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOPLINE	01078 98996	705.00 0.000	705.000.00 0	705.00 0.000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	PP250 025039 3	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	28005 88271	294.00 0.000	294.000.00 0	294.00 0.000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

ST T	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
6	PP250 025039 4	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	28005 88271	192.00 0.000	192.000.00 0	192.00 0.000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	PP250 025039 5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH	28016 15584	37.600 .000	37.600.000	37.600 .000	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

ST T	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH	280161558 4	PP2500250385	E-HSDT không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT
2	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250386	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM	280241327 7	PP2500250387	E-HSDT không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT
4	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250388	E-HSDT không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT
5	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250391	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
6	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250392	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
7	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH	280161558 4	PP2500250394	E-HSDT không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT
8	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250395	Nhà thầu không xếp hạng nhất

ST T	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
9	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA	280058827 1	PP2500250396	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH	280161558 4	PP2500250396	E-HSDT không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu được nêu tại Bảng số 01

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược – VTYT và phòng Tài chính Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng khoa học Bệnh viện, phòng KHTH-CĐT-ĐD, Khoa Dược-VTYT, phòng Tài chính Kế toán của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Lưu: VT, BMT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Thiết

THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU

Bảng số 01

STT	Mã phân lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
1	PP2500250384	I. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA CHEMRAY 800. HÃNG SẢN XUẤT: RAYTO												CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH
1.1		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	AST	AST	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ AST trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - NADH: 0.26mmol/L - EDTA: 3.5mmol/L) - Lactic dehydrogenase: 3.0KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-aspartic acid: 240mmol/L - α-oxoglutarate: 12mmol/L) - MDH: 1.0KU/L	ml	3.375		6.800	22.950.000	
1.2		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	ALT	ALT	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ ALT trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - NADH: 0.24mmol/L - LDH: 3.0KU/L - EDTA: 5.5mmol/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-alanine: 500mmol/L - α-oxoglutarate: 15mmol/L	ml	3.375		5.752	19.413.000	
1.3		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	TBIL	TBIL	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần có trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Tartaric acid buffer và Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1) - R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất diện hoạt 2) - Calibrator: Bilirubin và chất bảo quản	ml	2.500		8.000	20.000.000	
1.4		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	DBIL	DBIL	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp có trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Citric acid buffer và Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1) - R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất diện hoạt 2) - Calibrator: Direct bilirubin và chất bảo quản	ml	2.500		7.000	17.500.000	

STT	Mã phân lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
1.5		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	ALB	ALB	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ Albumin trong huyết tương, huyết thanh Thành phần: - Bromocresol green: 0.27mmol/L - Succinic acid: 50mmol/L - Borax: 50mmol/L	ml	1.200		3.000	3.600.000	
1.6		Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol	LDL	LDL	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - MOPSO: 48mmol/L - CHE: 2200U/L - Peroxidase: 2200U/L - Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1): 1.07ml/L - 4-aminophenazone: 2.8mmol/L - CHO: 1733U/L R2: - Surfactant 2 (chất diện hoạt 2): 0.034% - Chromogen: 4mmol/L - MOPSO: 2mmol/L Khoảng tuyến tính: 0.13mmol/L~11.6mmol/L (5mg/dL~450mg/dL) (37°C)	ml	600		32.500	19.500.000	
1.7		Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol	HDL	HDL	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - 4-amino-antipyrine: 2.2mmol/L) - High-molecular compound: 0.026% - MES: 1.8 mmol/L R2: - Cholesterol esterase: 5200U/L - Cholesterol oxidase: 6600U/L - Peroxidase: 6600U/L - Surfactant (chất diện hoạt): 3.2ml/L) - Chromogen: 1.44mmol/L	ml	600		32.500	19.500.000	
1.8		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	TG	TG	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ triglycerid trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ATP: 0.15mmol/L - DHBS: 1.2mmol/L) - Glycerol-3-phosphate oxidase: 3.8KU/L - Glycerol kinase: 1.0KU/L - Peroxidase: 0.6KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Lipoprotein lipase: 4.2KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L	ml	750		9.800	7.350.000	

STT	Mã phần lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
1.9		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHO	CHO	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - MOPSO: 50mmol/L - 4-aminophenazone: 0.4mmol/L - p-Hydroxybenzoic acid: 13.5mmol/L - POD: 0.4KU/L R2: - MOPSO: 50mmol/L - CHO: 0.3KU/L - CHE: 1.0KU/L	ml	675		6.867	4.635.225	
1.10		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	UA	UA	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - Potassium ferrocyanide: 40µmol/L - Peroxidase: 0.5KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L R2: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - DHBS: 2.5mmol/L - Uricase: 0.5KU/L	ml	1.250		6.252	7.815.000	
1.11		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	UREA	UREA	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ADP: 2.0mmol/L - α-oxoglutarate: 7.0mmol/L - NADH: 0.3mmol/L - GLDH: 0.5KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Urease: 5.5KU/L	ml	1.250		6.800	8.500.000	
1.12		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	CREA	CREA	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ creatinin trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Creatinase (dehydrogenase), Peroxidase, Sarcosine oxidase, Ascorbateoxidase and TOPS - R2: Creatininase và 4-AAP - Calibrator: Creatinine và chất bảo quản	ml	3.417		18.500	63.214.500	
1.13		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	TP	TP	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: - Copper sulfate: 12mmol/L - Sodium hydroxide: 280mmol/L - Potassium sodium tartrate: 64mmol/L - Potassium iodide: 30mmol/L	ml	1.200		5.000	6.000.000	

STT	Mã phần lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trung thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
1.14		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLU	GLU	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2 R1: - Disodium hydrogen phosphate: 60mmol/L - Sodium dihydrogen phosphate: 40mmol/L) - p-Hydroxybenzoic acid: 11.0mmol/L R2: - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L) - Glucose oxidase: 35KU/L - Peroxidase: 0.4KU/L	ml	3.375		4.254	14.357.250	
1.15		Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh	γ -GT	γ -GT	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - Sodium chloride: 4.5mmol/L R2: - Glycylglycine: 150mmol/L - L- γ -glutamoyl-3-carboxyl-4-nitroaniline: 4.0mmol/L	ml	750		7.800	5.850.000	
1.16		Hóa chất để định lượng nồng độ huyết sắc tố glycated (HbA1c)	Glycohemoglobin A1c	Glycohemoglobin A1c	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Hóa chất để định lượng nồng độ huyết sắc tố glycated (HbA1c) trong máu toàn phần Thành phần: Gồm R1, R2, Chất ly giải (Hemolysates), Calibrator - R1: Glycine buffer và latex - R2: Kháng thể kháng chuột (cừu), Kháng thể đơn dòng kháng HbA1c của người (chuột) và glycine buffer - Chất ly giải (Hemolysates): 0.1% NaN ₃ - Calibrator: Glycated hemoglobin và chất bảo quản Khoảng tuyến tính: 2%-14% (37°C)	ml	180		59.000	10.620.000	
1.17		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Calcium	Calcium	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: - Arsenazo III: 167 μ mol/L) - Sodium dihydrogen phosphate: 100 μ mol/L - Disodium hydrogen phosphate: 100mmol/L - Trit X-100: 0.1% Khoảng tuyến tính: 0.05mmol/L~5.0mmol/L (37°C)	ml	2.400		6.320	15.168.000	
1.18		Dung dịch rửa cho máy sinh hóa	Cleanser RCC-1	Cleanser RCC-1	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Rayto Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt	ml	65.000		1.250	81.250.000	
1.19		Cuvet cho máy sinh hóa Rayto Chemray 800	Cuvette	Cuvette	2024 trở về sau	Trung Quốc	Rayto Life and Analytical Sciences Co., Ltd	- Cuvet cho máy sinh hóa Rayto Chemray 800 - Chiều dài quang học 5mm.	Cái	1.000		21.000	21.000.000	
1.20		Human Assayed Multisera/ Assayed Chemistry Premium Plus - Level 2 (Hum Asy Control 2)	HN1530	HN1530	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	200		89.500	17.900.000	

STT	Mã phân lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
1.21		Human Assayed Multisera/ Assayed Chemistry Premium Plus - Level 3 (Hum Asy control 3)	HE1532	HE1532	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	200		89.500	17.900.000	
1.22		Calibration Serum Level 2 (CAL 2)	CAL2350	CAL2350	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	200		120.000	24.000.000	
1.23		Calibration Serum Level 3 (CAL 3)	CAL2351	CAL2351	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	200		120.000	24.000.000	
1.24		Lipid Control Lever 2 (LPD Control 2)	LE2662	LE2662	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 2	ml	9		177.334	1.596.006	
1.25		Lipid Control Lever 3 (LPD Control 3)	LE2663	LE2663	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 3	ml	9		177.334	1.596.006	
1.26		Direct LDL/HDL Cholesterol Calibrator (D LDL/HDL CAL)	CH2673	CH2673	2024 trở về sau	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd.	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng HDL/LDL mức 2	ml	9		2.183.333	19.649.997	
2	PP250025 0387	Radifocus Introducer II	RS*A50G07SQ RS*A60G07SQ	RS*A50G07SQ RS*A60G07SQ	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài ≥ 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Que nong (Dilator) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu chữ thập - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	cái	150	9018	520.000	78.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
3	PP250025 0389	Radifocus Guide Wire M	RF*GS35153M; RF*GA35153M; RF*PA35153M; RF*GS35155M; RF*GA35155M; RF*GS35158M; RF*GA35158M	RF*GS35153M; RF*GA35153M; RF*PA35153M; RF*GS35155M; RF*GA35155M; RF*GS35158M; RF*GA35158M	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Kích thước: cỡ 0.035 inch, dài 150cm. Đặc điểm, Hình dạng : Dài 150cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3, 5, 8cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten, phủ ngoài cùng bằng lớp áo nước.	cái	80	9018	520.000	41.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
4	PP250025 0390	Tay dao siêu âm không dây mở Sonicision	SCDA26	Covidien	2024 trở đi	Mỹ	Covidien (Medtronic)	Tay dao siêu âm mở mở, đầu cong, chiều dài thân dao 26cm, đường kính thân dao 5mm (Sử dụng cho dao siêu âm không dây). Cán dao quay 360 độ. Nút bấm sử dụng được cho 2 mức năng lượng. Sử dụng pin để chuyển đổi năng lượng điện thành dao động cơ học	Cái	30	9018	23.500.000	705.000.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOPLINE
5	PP250025 0393	Dụng cụ cắt khâu nối tròn 2 hàng ghim các cỡ	EEA2535 EEA2835 EEA28 EEA31 EEA33	EEA2535 EEA2835 EEA28 EEA31 EEA33	2024 trở về sau	Mỹ	Covidien	Dụng cụ cắt khâu nối tròn chiều dài thân dụng cụ 22cm, 2 hàng ghim, chất liệu ghim titanium, đường kính các cỡ 25mm; 28mm; 31mm; 33mm. Số lượng ghim lần lượt là 22 ghim; 26 ghim; 30 ghim; 32 ghim. Chiều cao ghim khi mở là 3.5mm; 4.8mm Chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm; 2mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm. Đầu đe được thiết kế dạng cúc áo để tháo rời.	Cái	30	9018	9.800.000	294.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

STT	Mã phân lô	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu đề nghị trúng thầu
6	PP2500250394	Chỉ Polysorb số 3/0	GL-122	GL-122	2024 trở về sau	Mỹ	Covidien	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	3.000	3006	64.000	192.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
7	PP2500250395	Chỉ phẫu thuật	Medcryn (Polyglactin 910)	Trustmed	2024 trở về sau	Ấn Độ	Futura Surgicare Pvt Ltd	Chỉ tiêu tổng hợp liên kim đa sợi Polyglactin 910 được bao phủ bởi polyglactin và calcium stearate, số 3/0, dài 75cm. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm, kim 1/2. Đóng gói vô trùng	Sợi	2.000		18.800	37.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ AN SINH

